TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**87**		**42.355.750**					**8**	**2.130.461**				**44.486.211**	**2.216.000**	**415.600**	**277.300**	**444.800**	**220.000**			**3.573.700**	**40.912.511**	
1	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	Trưởng phòng	6.690.000	23	A	13.158.450					2	514.615				13.673.065	535.300	100.400	67.000	136.700	55.000			894.400	12.778.665	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	6.545.000	23	A	10.542.150					2	503.462				11.045.612	523.700	98.200	65.500	110.500	55.000			852.900	10.192.712	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	5.990.000	18	A	8.113.000					2	460.769				8.573.769	479.300	89.900	60.000	85.700	55.000			769.900	7.803.869	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	8.471.000	23	A	10.542.150					2	651.615				11.193.765	677.700	127.100	84.800	111.900	55.000			1.056.500	10.137.265	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**362**		**127.399.750**			**24**	**4.866.269**	**32**	**6.635.233**			**578.500**	**139.479.752**	**7.313.700**	**1.372.000**	**915.200**	**1.395.100**	**990.000**	**150.000**		**12.136.000**	**127.343.752**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.684.900					2	416.231				9.101.131	432.900	81.200	54.200	91.000	55.000	30.000		744.300	8.356.831	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	5.966.000	23	A	8.684.900					2	458.923			70.800	9.214.623	477.300	89.500	59.700	92.100	55.000			773.600	8.441.023	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	6.578.000	23	A	8.684.900					2	506.000				9.190.900	526.300	98.700	65.800	91.900	55.000			837.700	8.353.200	
8	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Chuyên viên	5.990.000	5	A	2.183.100										2.183.100				21.800	55.000			76.800	2.106.300	
9	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.668					2	396.462				8.757.130	412.400	77.400	51.600	87.600	55.000			684.000	8.073.130	
10	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.668					2	396.462				8.757.130	412.400	77.400	51.600	87.600	55.000			684.000	8.073.130	
11	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.360.668					2	416.231			68.200	8.845.099	432.900	81.200	54.200	88.500	55.000			711.800	8.133.299	
12	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.154.000		A				13	2.577.000						2.577.000	412.400	77.400	51.600	25.800	55.000	30.000		652.200	1.924.800	
13	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.668					2	396.462			68.200	8.825.330	412.400	77.400	51.600	88.300	55.000			684.700	8.140.630	
14	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.360.668					2	416.231			68.200	8.845.099	432.900	81.200	54.200	88.500	55.000			711.800	8.133.299	
15	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	5.966.000	23	A	8.360.668					2	458.923			68.200	8.887.791	477.300	89.500	59.700	88.900	55.000			770.400	8.117.391	
16	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.360.668					2	416.231			68.200	8.845.099	432.900	81.200	54.200	88.500	55.000			711.800	8.133.299	
17	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.360.668					2	416.231			68.200	8.845.099	432.900	81.200	54.200	88.500	55.000			711.800	8.133.299	
18	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.411.000	12	A	4.362.088			11	2.289.269	2	416.231			45.400	7.112.988	432.900	81.200	54.200	71.100	55.000			694.400	6.418.588	
19	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	4.982.000	23	A	8.360.668					2	383.231				8.743.899	398.600	74.800	49.900	87.400	55.000			665.700	8.078.199	
20	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.411.000	23	A	6.517.950					2	416.231			53.100	6.987.281	432.900	81.200	54.200	69.900	55.000	30.000		723.200	6.264.081	
21	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	4.908.000	23	A	6.517.950					2	377.538				6.895.488	392.700	73.700	49.100	69.000	55.000	30.000		669.500	6.225.988	
22	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	4.519.000	23	A	6.517.950					2	347.615				6.865.565	361.600	67.800	45.200	68.700	55.000	30.000		628.300	6.237.265	
3	**12**	**Tổ kho**			**648**		**133.585.200**	**21**	**4.053.000**	**7**	**1.408.346**	**54**	**11.539.464**		**6.409.200**	**38.700**	**157.033.910**	**12.002.400**	**2.251.300**	**1.501.500**	**1.570.100**	**1.485.000**	**60.000**	**416.000**	**19.286.300**	**137.747.610**	
23	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	Thủ kho	5.493.000	24	A	4.947.600					2	422.538				5.370.138	439.500	82.400	55.000	53.700	55.000			685.600	4.684.538	
24	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	Thủ kho	6.218.000	24	A	4.947.600					2	478.308		2.190.000		7.615.908	497.500	93.300	62.200	76.200	55.000		416.000	1.200.200	6.415.708	
25	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	5.552.000	24	A	4.947.600					2	427.077		990.000		6.364.677	444.200	83.300	55.600	63.600	55.000			701.700	5.662.977	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ ăn TĐ			
26	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.141.000	24	A	4.947.600					2	395.462				5.343.062	411.300	77.200	51.500	53.400	55.000			648.400	4.694.662	
27	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.398.000	24	A	4.947.600					2	415.231				5.362.831	431.900	81.000	54.000	53.600	55.000			675.500	4.687.331	
28	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.729.000	24	A	4.947.600					2	440.692				5.388.292	458.400	86.000	57.300	53.900	55.000			710.600	4.677.692	
29	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.141.000	24	A	4.947.600					2	395.462				5.343.062	411.300	77.200	51.500	53.400	55.000			648.400	4.694.662	
30	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.398.000	24	A	4.947.600					2	415.231				5.362.831	431.900	81.000	54.000	53.600	55.000			675.500	4.687.331	
31	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.729.000	24	A	4.947.600					2	440.692				5.388.292	458.400	86.000	57.300	53.900	55.000			710.600	4.677.692	
32	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.192.000	24	A	4.947.600	3	579.000			2	476.308				6.002.908	495.400	92.900	62.000	60.000	55.000			765.300	5.237.608	
33	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.218.000	24	A	4.947.600	3	579.000			2	478.308		566.400		6.571.308	497.500	93.300	62.200	65.700	55.000			773.700	5.797.608	
34	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.231.000	24	A	4.947.600	3	579.000	7	1.408.346	2	402.385		566.400		7.903.731	418.500	78.500	52.400	79.000	55.000			683.400	7.220.331	
35	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.493.000	24	A	4.947.600					2	422.538				5.370.138	439.500	82.400	55.000	53.700	55.000			685.600	4.684.538	
36	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.231.000	24	A	4.947.600	3	579.000			2	402.385		566.400		6.495.385	418.500	78.500	52.400	65.000	55.000			669.400	5.825.985	
37	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.398.000	24	A	4.947.600					2	415.231				5.362.831	431.900	81.000	54.000	53.600	55.000			675.500	4.687.331	
38	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.668.000	24	A	4.947.600					2	436.000				5.383.600	453.500	85.100	56.700	53.800	55.000			704.100	4.679.500	
39	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.141.000	24	A	4.947.600					2	395.462				5.343.062	411.300	77.200	51.500	53.400	55.000			648.400	4.694.662	
40	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.729.000	24	A	4.947.600					2	440.692				5.388.292	458.400	86.000	57.300	53.900	55.000			710.600	4.677.692	
41	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	5.552.000	24	A	4.947.600					2	427.077				5.374.677	444.200	83.300	55.600	53.700	55.000			691.800	4.682.877	
42	HL-02783	Lê Tiến Hưng	Thủ kho	6.218.000	24	A	4.947.600					2	478.308				5.425.908	497.500	93.300	62.200	54.300	55.000			762.300	4.663.608	
43	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.445.000	24	A	4.947.600					2	418.846				5.366.446	435.700	81.700	54.500	53.700	55.000			680.600	4.685.846	
44	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết	Thủ kho	5.141.000	24	A	4.947.600					2	395.462			38.700	5.381.762	411.300	77.200	51.500	53.800	55.000	30.000		678.800	4.702.962	
45	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	4.896.000	24	A	4.947.600					2	376.615				5.324.215	391.700	73.500	49.000	53.200	55.000	30.000		652.400	4.671.815	
46	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.398.000	24	A	4.947.600					2	415.231				5.362.831	431.900	81.000	54.000	53.600	55.000			675.500	4.687.331	
47	HL-03839	Trần Đức Thọ	Thủ kho	5.493.000	17	A	3.504.550	2	386.000			2	422.538		510.000		4.823.088	439.500	82.400	55.000	48.200	55.000			680.100	4.142.988	
48	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.218.000	27	A	5.566.050	4	772.000			2	478.308		510.000		7.326.358	497.500	93.300	62.200	73.300	55.000			781.300	6.545.058	
49	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	5.552.000	28	A	5.772.200	3	579.000			2	427.077		510.000		7.288.277	444.200	83.300	55.600	72.900	55.000			711.000	6.577.277	
Tổng cộng					**1.097**		**303.340.700**	**21**	**4.053.000**	**31**	**6.274.615**	**94**	**20.305.158**		**6.409.200**	**617.200**	**340.999.873**	**21.532.100**	**4.038.900**	**2.694.000**	**3.410.000**	**2.695.000**	**210.000**	**416.000**	**34.996.000**	**306.003.873**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng